ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM**



**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**TÊN CHƯƠNG TRÌNH: TIẾNG VIỆT CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI**

**TÊN TIẾNG ANH:**

**KHOA QUẢN LÝ:**

**Đà Nẵng, tháng /2023**

**MỤC LỤC**

[A. THÔNG TIN TỔNG QUÁT…………………………………………………….. 1](#_Toc69217794)

[B. TRIẾT LÝ GIÁO DỤC, TẦM NHÌN VÀ SỨ MẠNG 2](#_Toc69217795)

[I. Triết lý giáo dục 2](#_Toc69217796)

[II. Tầm nhìn 2](#_Toc69217797)

[III. Sứ mạng 2](#_Toc69217798)

[C. MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 2](#_Toc69217799)

[I. Mục tiêu của chương trình đào tạo (Program Objectives: POs) 2](#_Toc69217800)

[II. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (Program Learning Outcomes: PLOs) 3](#_Toc69217801)

I[II. Tiêu chí tuyển sinh và điều kiện hoàn thành chương trình đào tạo 5](#_Toc69217805)

[V. Chiến lược giảng dạy và học tập 6](#_Toc69217806)

[D. CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 7](#_Toc69217807)

[I. Cấu trúc chương trình đào tạo 7](#_Toc69217808)

[II. Nội dung chương trình đào tạo theo các khối kiến thức 8](#_Toc69217809)

[2.1. Khung chương trình đào tạo 8](#_Toc69217810)

[2.2. Kế hoạch đào tạo 9](#_Toc69217811)

[E. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ CÁCH THỨC, CÔNG CỤ ĐÁNH GIÁ 11](#_Toc69217814)

[I. Quy trình đào tạo 11](#_Toc69217815)

[II. Cách thức và công cụ đánh giá 12](#_Toc69217816)

[F. MÔ TẢ TÓM TẮT HỌC PHẦN 12](#_Toc69217817)

[G. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN 12](#_Toc69217818)

[H. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 12](#_Toc69217819)

K. ĐÁNH GIÁ VÀ CẬP NHẬT, CẢI TIẾN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 12

[I. Cập nhật chương trình đào tạo 12](#_Toc69217821)

II. Đánh giá chương trình đào tạo .......................................................................... ..13

[PHỤ LỤC 1: ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT 14](#_Toc69217823)

[PHỤ LỤC 2: DANH SÁCH GIẢNG VIÊN 23](#_Toc69217827)

|  |  |
| --- | --- |
| ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG **TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TIẾNG VIỆT   
CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI**

(*Ban hành theo Quyết định số ……./QĐ-ĐHSP ngày …tháng…..năm 2023*

*của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm, Đại học Đà Nẵng*)

# A. THÔNG TIN TỔNG QUÁT

*-Chương trình đào tạo (CTĐT) tiếng Việt cho người nước ngoài được ban hành và áp dụng tại Trường Đại học … theo Quyết định số…../QĐ-ĐHSP ngày ….của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm – Đại học Đà Nẵng.*

*-CTĐT được xây dựng và quản lý bởi Khoa Ngữ văn*

*-Trình bày vắn tắt về tầm nhìn, sứ mạng của Khoa…*

**Bảng 1. Thông tin chung về chương trình đào tạo**

|  |  |
| --- | --- |
| 1. Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt): |  |
| 2. Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh): |  |
| 3. Trình độ đào tạo: | Bậc 1 đến Bậc 6 – Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài |
| 4. Đối tượng tuyển sinh: |  |
| 5. Thời gian đào tạo: | 6 tháng/bậc |
| 6. Loại hình đào tạo: | Không chính quy |
| 7. Số giờ giảng dạy: | 230 giờ/bậc |
| 10. Khoa quản lý: | Ngữ văn |
| 11. Ngôn ngữ: | Tiếng Việt |
| 12. Website: |  |
| 13. Thang điểm: | Thang điểm 10 |
| 14. Điều kiện tốt nghiệp: | Tham gia đủ thời lượng học tập theo quy định |
| 15. Chứng nhận tốt nghiệp: | Chứng nhận hoàn thành chương trình đào tạo tiếng Việt cho người nước ngoài trình độ Sơ cấp/Trung cấp/Cao cấp |
| 16. Chương trình đào tạo đối sánh: | *liệt kê 02 chương trình chuẩn đã tham chiếu khi viết chương trình)* |
| 17. Thời điểm cập nhật bản chương trình đào tạo: | Hàng năm hoặc tối thiểu 5 năm/lần |

# B. TRIẾT LÝ GIÁO DỤC, TẦM NHÌN VÀ SỨ MẠNG

## I. Triết lý giáo dục

**Triết lý giáo dục của Trường**

**Triết lý giáo dục của Khoa … (nếu có)**

## II. Tầm nhìn

**Tầm nhìn của Trường**

**Tầm nhìn của Khoa …**

## III. Sứ mạng

**Sứ mạng của Trường**

**Sứ mạng của Khoa …**

# C. MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

## I. Mục tiêu của chương trình đào tạo (Program Objectives: POs)

***1. Mục tiêu chung***

***2. Mục tiêu cụ thể***

* **PO1:**
* **PO2.**
* **…..**
* **PO**n.

## II. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (Program Learning Outcomes: PLOs)

Người học hoàn thành CTĐT Tiếng Việt cho người nước ngoài ở trình độ Sơ cấp đến Cao cấp tại Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng đáp ứng yêu cầu chuẩn đầu ra từ bậc 1 đến bậc 6 theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho NNN, cụ thể như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Các bậc** | **Chuẩn đầu ra của chương trình** |
| **Sơ cấp 1** | **Bậc 1** | PLO1. Hiểu, sử dụng được các cấu trúc ngôn ngữ quen thuộc;  PLO2. Biết sử dụng các từ ngữ cơ bản đáp ứng được nhu cầu giao tiếp cụ thể: tự giới thiệu bản thân và người khác;  PLO3. Trình bày được những thông tin về bản thân như: nơi sinh sống, người thân/bạn bè và những người khác.  PLO4. Có khả năng giao tiếp đơn giản nếu người đối thoại nói chậm, rõ ràng và sẵn sàng hợp tác giúp đỡ.  ......  PLOn |
| **Sơ cấp 2** | **Bậc 2** | PLO1. Hiểu các câu và cấu trúc ngôn ngữ được sử dụng thường xuyên, liên quan đến nhu cầu giao tiếp cơ bản như: thông tin về gia đình, bản thân, đi mua hàng, hỏi đường, việc làm.  PLO2. Có khả năng trao đổi thông tin về những chủ đề đơn giản, quen thuộc hằng ngày, mô tả đơn giản về bản thân, môi trường xung quanh và những vấn đề thuộc nhu cầu thiết yếu.  PLO3.... |
| **Trung cấp 1** | **Bậc 3** | PLO1. Hiểu được các ý chính của một đoạn văn hay bài phát biểu chuẩn mực, rõ ràng về những chủ đề quen thuộc trong công việc, trường học, giải trí.  PLO2 Có khả năng xử lý được hầu hết các tình huống xảy ra khi đến nơi có sử dụng tiếng Việt;  PLO3. Viết được đoạn văn đơn giản liên quan đến những chủ đề quen thuộc hoặc cá nhân mình quan tâm;  PLO4. Mô tả được những kinh nghiệm, sự kiện, mong muốn, và trình bày ngắn gọn được lý do, giải thích ý kiến và kế hoạch của mình.  .......  PLOn |
| **Trung cấp 1** | **Bậc 4** | PLO1. Hiểu được ý chính của một văn bản tương đối phức tạp về các chủ đề khác nhau, kể cả những trao đổi có nội dung thuộc lĩnh vực chuyên môn của bản thân.  PLO2. Có khả năng giao tiếp trôi chảy, tự nhiên với người Việt;  PLO3. Viết được những văn bản rõ ràng, chi tiết với nhiều chủ đề khác nhau và nêu được quan điểm của mình về một vấn đề, chỉ ra được những ưu điểm, nhược điểm của các phương án lựa chọn khác nhau.  .....  PLO |
| **Cao cấp 1** | **Bậc 5** | PLO1. Nhận biết và hiểu được hàm ý của những văn bản dài, có phạm vi nội dung rộng.  PLO2. Có khả năng diễn đạt trôi chảy, tức thì, không khó khăn khi tìm từ ngữ diễn đạt; sử dụng ngôn ngữ linh hoạt và hiệu quả phục vụ các mục đích quan hệ xã hội, mục đích học thuật và chuyên môn;  PLO3. viết rõ ràng, chặt chẽ, chi tiết về các chủ đề phức tạp, thể hiện khả năng tổ chức văn bản, sử dụng tốt từ ngữ nối câu và các công cụ liên kết trong văn bản.  ......  PLOn |
| **Cao cấp 2** | **Bậc 6** | PLO1. Dễ dàng hiểu hầu hết các văn bản nói và viết.  PLO2. Có khả năng tóm tắt được các nguồn thông tin nói hoặc viết, sắp xếp lại và trình bày lại một cách logic;  PLO3. Diễn đạt rất trôi chảy và chính xác, phân biệt được những khác biệt tinh tế về ý nghĩa trong các tình huống phức tạp.  ....  PLOn |

## III. Tiêu chí tuyển sinh và điều kiện tốt nghiệp

**1. Tiêu chí tuyển sinh**

CTĐT tiếng Việt cho người nước ngoài chấp nhận tất cả các ứng viên là người nước ngoài có nhu cầu học tiếng Việt theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài tại Trường Đại học Sư phạm – ĐHĐN.

**2. Điều kiện hoàn thành chương trình đào tạo, cấp chứng nhận**

Lưu học sinh được Trường xét công nhận hoàn thành chương trình đào tạo và cấp chứng nhận tiếng Việt khi có đủ các điều kiện sau:

1. Tham gia đầy đủ các học phần, số giờ và hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo.

2. Tại thời điểm xét công nhận hoàn thành chương trình đào tạo không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị buộc phải thôi học theo quy định của Trường.

## VI. Chiến lược giảng dạy và học tập

Nhằm giúp lưu học sinh đạt được các mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT Tiếng Việt cho người nước ngoài, Trường đã thiết kế các chiến lược và phương pháp dạy học cụ thể như sau:

***1. Chiến lược dạy học trực tiếp***

*Dạy học trực tiếp là chiến lược dạy học trong đó thông tin được chuyển tải đến với người học theo cách trực tiếp, giáo viên trình bày và sinh viên lắng nghe. Chiến lược dạy học này thường được áp dụng trong các lớp học truyền thống và tỏ ra có hiệu quả khi muốn truyền đạt cho người học những thông tin cơ bản, giải thích một kỹ năng mới.*

*Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được CTĐT ngành … áp dụng gồm phương pháp …*

***2. Chiến lược dạy học gián tiếp***

*Người học được tạo điều kiện trong quá trình học tập mà không cần có bất kỳ hoạt động giảng dạy công khai nào được thực hiện bởi giảng viên. Đây là tiến trình dạy học tiếp cận hướng đến người học, lấy người học làm trung tâm, trong đó giảng viên không trực tiếp truyền đạt nội dung bài học đến sinh viên mà thay vào đó, sinh viên được khuyến khích tham gia tích cực trong tiến trình học, sử dụng kỹ năng tư duy phản biện để giải quyết vấn đề. Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này gồm: …*

***3. Học trải nghiệm***

*Học trải nghiệm là chiến lược dạy học trong đó người học tiếp nhận được kiến thức và kỹ năng thông qua những gì mà họ được trải nghiệm qua thực hành, thực tế quan sát và cảm nhận. Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này gồm: …*

***4. Dạy học tương tác***

*Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này gồm: …*

***5. Tự học***

*…*

*Các phương pháp giảng dạy và học tập nói trên giúp sinh viên đạt được chuẩn đầu ra CTĐT, thể hiện trong bảng dưới đây:*

**Bảng 5. Mối liên hệ giữa phương pháp dạy-học và chuẩn đầu ra CTĐT**

*(Đánh dấu X vào ô có liên quan)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chiến lược và phương pháp dạy - học** | | **Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)** | | | | | | | | |
| PLO1 | PLO2 | PLO3 | PLO4 | PLO5 | PLO6 | PLO7 | … |
| **I** | **Trình độ Sơ cấp 1** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Tên chiến lược và phương pháp dạy học để đạt được CĐR |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | ... |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Trình độ Sơ cấp 2** |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | ..... |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ..... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

# D. CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

## I. Cấu trúc chương trình đào tạo

Cấu trúc CTĐT được chia thành 6 trình độ, tương ứng với 6 bậc theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài, cụ thể trong Bảng 6.

**Bảng 6. Các khối kiến thức và số tín chỉ**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Trình độ** | **Nội dung kiến thức** | **Thời lượng** |
| Sơ cấp 1 | Bậc 1 *(Nghe 1, Nói 1, Đọc 1, Viết 1)* | 200 h |
| Thực tế ngôn ngữ và văn hoá 1 | 30 h |
| Sơ cấp 2 | Bậc 2 *(Nghe 2, Nói 2, Đọc 2, Viết 2)* | 200 h |
| Thực tế ngôn ngữ và văn hoá 2 | 30 h |
| Trung cấp 1 | Bậc 3 *(Nghe 3, Nói 3, Đọc 3, Viết 3)* | 200 h |
| Thực tế ngôn ngữ và văn hoá 3 | 30 h |
| Trung cấp 2 | Bậc 4 *(Nghe 4, Nói 4, Đọc 4, Viết 4)* | 200 h |
| Thực tế ngôn ngữ và văn hoá 4 | 30 h |
| Cao cấp 1 | Bậc 5 *(Nghe 5, Nói 5, Đọc 5, Viết 5)* | 200 h |
| Thực tế ngôn ngữ và văn hoá 5 | 30 h |
| Cao cấp 2 | Bậc 6 *(Nghe 6, Nói 6, Đọc 6, Viết 6)* | 200 h |
| Thực tế ngôn ngữ và văn hoá 6 | 30 h |
| **Tổng cộng** |  | **1.380 h** |

## II. Nội dung chương trình đào tạo theo các khối kiến thức

### 2.1. Khung chương trình đào tạo

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mã học phần** | **Tên học phần** | **Số giờ** | | | **HP học trước/ tiên quyết** | **Khoa quản lý** |
| **Tổng số** | **LT** | **TH** |
| **I** |  | **Trình độ Sơ cấp 1** |  |  |  |  |  |
| 1 |  | Đọc 1 | 50 |  |  |  |  |
| 2 |  | Nghe 1 | 50 |  |  |  |  |
| 3 |  | Nói 1 | 50 |  |  |  |  |
| 4 |  | Viết 1 | 50 |  |  |  |  |
| 5 |  | Thực tế ngôn ngữ và văn hóa 1 | 30 |  |  |  |  |
| **II** |  | **Trình độ Sơ cấp 2** |  |  |  |  |  |
| 1 |  | Đọc 2 |  |  |  |  |  |
| 2 |  | Nghe 2 |  |  |  |  |  |
| 3 |  | Nói 2 |  |  |  |  |  |
| 4 |  | Viết 2 |  |  |  |  |  |
| 5 |  | Thực tế ngôn ngữ và văn hóa 2 |  |  |  |  |  |
| **III** |  | **Trình độ Trung cấp 1** |  |  |  |  |  |
| 1 |  | Đọc 3 |  |  |  |  |  |
| 2 |  | Nghe 3 |  |  |  |  |  |
| 3 |  | Nói 3 |  |  |  |  |  |
| 4 |  | Viết 3 |  |  |  |  |  |
| 5 |  | Thực tế ngôn ngữ và văn hóa 3 |  |  |  |  |  |
| **IV** |  | **Trình độ Trung cấp 2** |  |  |  |  |  |
| 1 |  | Đọc 4 |  |  |  |  |  |
| 2 |  | Nghe 4 |  |  |  |  |  |
| 3 |  | Nói 4 |  |  |  |  |  |
| 4 |  | Viết 4 |  |  |  |  |  |
| 5 |  | Thực tế ngôn ngữ và văn hóa 4 |  |  |  |  |  |
| **V** |  | **Trình độ Cao cấp 1** |  |  |  |  |  |
| 1 |  | Đọc 5 |  |  |  |  |  |
| 2 |  | Nghe 5 |  |  |  |  |  |
| 3 |  | Nói 5 |  |  |  |  |  |
| 4 |  | Viết 5 |  |  |  |  |  |
| 5 |  | Thực tế ngôn ngữ và văn hóa 5 |  |  |  |  |  |
| **VI** |  | **Trình độ Cao cấp 2** |  |  |  |  |  |
| 1 |  | Đọc 6 |  |  |  |  |  |
| 2 |  | Nghe 5 |  |  |  |  |  |
| 3 |  | Nói 6 |  |  |  |  |  |
| 4 |  | Viết 6 |  |  |  |  |  |
| 5 |  | Thực tế ngôn ngữ và văn hóa 6 |  |  |  |  |  |
| **TỔNG SỐ GIỜ CỦA CHƯƠNG TRÌNH** | | | **1.380** |  |  | *0* |  |
| **SỐ GIỜ CỦA MỖI TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO** | | | **230** |  |  |  |  |
| ***Ghi chú:*** *- Phải tích lũy tối thiểu 230 cho mỗi trình độ đào tạo  - Học phần tiên quyết là Học phần có gắn dấu \*.* | | | | | | | |

### 2.2. Kế hoạch đào tạo

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **HK** | **Mã học phần** | **Tên học phần** | **Số giờ** | | | **HP học trước/ tiên quyết** | **Khoa quản lý** |
| **Tổng số** | **LT** | **TH** |
| **I** |  | **Trình độ Sơ cấp 1** |  |  |  |  |  |
|  | Đọc 1 | 50 |  |  |  |  |
|  | Nghe 1 | 50 |  |  |  |  |
|  | Nói 1 | 50 |  |  |  |  |
|  | Viết 1 | 50 |  |  |  |  |
|  | Thực tế ngôn ngữ và văn hóa 1 | 30 |  |  |  |  |
| **II** |  | **Trình độ Sơ cấp 2** |  |  |  |  |  |
|  | Đọc 2 |  |  |  |  |  |
|  | Nghe 2 |  |  |  |  |  |
|  | Nói 2 |  |  |  |  |  |
|  | Viết 2 |  |  |  |  |  |
|  | Thực tế ngôn ngữ và văn hóa 2 |  |  |  |  |  |
| **III** |  | **Trình độ Trung cấp 1** |  |  |  |  |  |
|  | Đọc 3 |  |  |  |  |  |
|  | Nghe 3 |  |  |  |  |  |
|  | Nói 3 |  |  |  |  |  |
|  | Viết 3 |  |  |  |  |  |
|  | Thực tế ngôn ngữ và văn hóa 3 |  |  |  |  |  |
| **IV** |  | **Trình độ Trung cấp 2** |  |  |  |  |  |
|  | Đọc 4 |  |  |  |  |  |
|  | Nghe 4 |  |  |  |  |  |
|  | Nói 4 |  |  |  |  |  |
|  | Viết 4 |  |  |  |  |  |
|  | Thực tế ngôn ngữ và văn hóa 4 |  |  |  |  |  |
| **V** |  | **Trình độ Cao cấp 1** |  |  |  |  |  |
|  | Đọc 5 |  |  |  |  |  |
|  | Nghe 5 |  |  |  |  |  |
|  | Nói 5 |  |  |  |  |  |
|  | Viết 5 |  |  |  |  |  |
|  | Thực tế ngôn ngữ và văn hóa 5 |  |  |  |  |  |
| **VI** |  | **Trình độ Cao cấp 2** |  |  |  |  |  |
|  | Đọc 6 |  |  |  |  |  |
|  | Nghe 5 |  |  |  |  |  |
|  | Nói 6 |  |  |  |  |  |
|  | Viết 6 |  |  |  |  |  |
|  | Thực tế ngôn ngữ và văn hóa 6 |  |  |  |  |  |
| **TỔNG SỐ GIỜ CỦA CHƯƠNG TRÌNH** | | | **1.380** |  |  | *0* |  |
| **SỐ GIỜ CỦA MỖI TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO** | | | **230** |  |  |  |  |
| ***Ghi chú:*** *- Phải tích lũy tối thiểu 230 cho từng trình độ đào tạo  - Học phần tiên quyết là Học phần có gắn dấu \*.* | | | | | | | |

# III. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ CÁCH THỨC, CÔNG CỤ ĐÁNH GIÁ

## I. Quy trình đào tạo

*CTĐT được cấu trúc theo hệ thống tín chỉ, quá trình đào tạo tuân theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Trường Đại học Sư pham. Thời gian đào tạo trong 1 năm. Mỗi năm học gồm hai học kỳ (từ giữa tháng Chín đến cuối tháng Sáu năm sau). Theo lộ trình được thiết kế, lưu học sinh được học các học phần thuộc khối kiến thức bắt buộc từ học kỳ 1 đến nữa đầu học kỳ 2, các kiến thức tự chọn (bắt buộc), thực tế ngôn ngữ và văn hoá và rèn luyện kỹ năng nữa cuối học kỳ 2.*

*Lưu học sinh phải hoàn thành tất cả các học phần bắt buộc cũng như phần tự chọn (bắt buộc) theo yêu cầu của CTĐT, tổng số tín chỉ tích lũy tối thiểu là 64 TC với điểm đánh giá theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài đạt từ 4,0 trở lên*

## II. Cách thức và công cụ đánh giá

***1. Đánh giá kết quả học tập***

***2. Đánh giá học phần***

***3. Phương pháp đánh giá học phần***

***4. Cách tính điểm học phần***

# F. MÔ TẢ TÓM TẮT HỌC PHẦN

| **Số TT** | 1. **Tên học phần** | 1. **Tóm tắt học phần** |
| --- | --- | --- |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |

# G. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

*Ghi chú: Sử dụng mẫu Đề cương chi tiết theo quy định tại PHỤ LỤC 1*

*(Đưa vào phụ lục 1, sắp xếp Đề cương chi tiết theo thứ tự của mẫu Khung CTĐT)*

# H. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình thực hiện theo các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Trường Đại học Sư phạm về đào tạo Tiếng Việt cho người nước ngoài. Chương trình này được định kỳ xem xét rà soát, hiệu chỉnh hằng năm hoặc tối thiểu năm năm/lần nhằm đáp ứng nhu học tiếng Việt của người nước ngoài tại Việt Nam.

# K. ĐÁNH GIÁ VÀ CẬP NHẬT, CẢI TIẾN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

## I. Cập nhật chương trình đào tạo

Hằng năm, Trưởng Khoa Ngữ văn tổ chức rà soát, cập nhật chương trình đào tạo theo Thông tư 17/2015/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ngày 01/9/2015.

Hiệu trưởng quyết định ban hành chương trình đào tạo cập nhật, bổ sung trên cơ sở đề xuất của Hội đồng Khoa học và Đào tạo sau khi chương trình đào tạo được điều chỉnh, cập nhật.

## II. Đánh giá chương trình đào tạo

Ít nhất 5 năm một lần, Trưởng Khoa Ngữ văn phải tổ chức đánh giá và cải tiến chương trình đào tạo theo các Quy định hiện hành.

Hiệu trưởng quyết định ban hành chương trình đào tạo cải tiến, sửa đổi trên cơ sở đề xuất của Hội đồng Khoa học và Đào tạo sau khi chương trình đào tạo được đánh giá.

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA** | **HIỆU TRƯỞNG** |

# PHỤ LỤC 1. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT CÁC HỌC PHẦN

# Khoa chèn đề cương chi tiết của các học phần vào đây

# PHỤ LỤC 2: DANH SÁCH GIẢNG VIÊN

1. **Danh sách giảng viên cơ hữu của chương trình đào tạo**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Họ và tên giảng viên** | **Học vị** | **Học hàm** | 1. **Email** | **Khoa/bộ môn** | **Học phần tham gia giảng dạy** |
| 1. 1 | *(họ và tên), (năm sinh), (chức vụ)* | *Học vị, (nước), (năm)* | *Học hàm, (năm)* |  |  |  |
| 1. … |  |  |  |  |  |  |

***Ghi chú:******Yêu cầu******có ít nhất 10 (mười) giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trở lên thuộc nhóm ngành ngôn ngữ, Văn học và Văn hoá Việt Nam, hoặc ngành Văn học hoặc chuyên ngành Ngữ văn/tiếng Việt thuộc nhóm ngành KHGD, trong đó có ít nhất******1 (một) tiến sĩ*** *chịu trách nhiệm chủ trì, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo.*

**2. Danh sách giảng viên tham gia giảng dạy chương trình đào tạo**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Họ và tên giảng viên** | **Học vị** | **Học hàm** | **Email** | **Khoa/bộ môn** | **Học phần tham gia giảng dạy** |
| 1. 1 | *(họ và tên), (năm sinh), (chức vụ)* | *Học vị, (nước), (năm)* | *Học hàm, (năm)* |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |

**3. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy chương trình đào tạo**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Họ và tên giảng viên** | **Học vị** | **Học hàm** | **Email** | **Cơ quan** | **Kinh nghiệm**  **giảng dạy** | **Học phần tham gia giảng dạy** |
| 1. 1 | *(họ và tên), (năm sinh), (chức vụ)* | *Học vị, (nước), (năm)* | *Học hàm, (năm)* |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |

**Ghi chú:** Kinh nghiệm giảng dạy: Nơi giảng dạy, thời gian, ngôn ngữ